

TÁC ĐỘNG CỦA CÁC KHU KINH TẾ, KHU CÔNG NGHIỆP ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU XÃ HỘI TẠI TỈNH THANH HÓA VÀ HÀ TĨNH

NGUYỄN THỊ DUYÊN(*)
ĐÀO THANH THỦY(**)
TRỊNH DUY LUÂN(***)

Phân ngành: Triết học - Xã hội học - Chính trị học

Tóm tắt: Bài viết phân tích vai trò động lực của các khu kinh tế (KKT) và khu công nghiệp (KCN) đối với tăng trưởng kinh tế tại tỉnh Thanh Hóa và Hà Tĩnh, đồng thời xác định các tác động của chúng đến chuyển dịch cơ cấu xã hội. Sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp, dựa trên dữ liệu khảo sát 800 đại diện hộ gia đình và phỏng vấn sâu, kết quả cho thấy: Mặc dù các KKT, KCN thành công vượt bậc trong việc thúc đẩy GRDP và thu ngân sách, quá trình chuyển đổi nghề nghiệp của người dân địa phương lại gặp nhiều rào cản. Sự lệch pha này được lý giải rõ nét qua lăng kính nhân khẩu học. Đối với nhóm hộ gia đình có tỷ lệ người phụ thuộc cao và lao động trên 40 tuổi, việc thu hồi đất đã tước đi tư liệu sản xuất cốt lõi; trong khi rào cản về tuổi tác, kỹ năng khiến họ bị loại khỏi thị trường lao động chính thức, buộc phải chuyển sang khu vực phi chính thức bấp bênh. Ngược lại, nhóm lao động trẻ dù thích ứng tốt hơn nhưng lại có xu hướng di cư ra các trung tâm kinh tế khác do mức phúc lợi tại địa phương chưa đáp ứng kỳ vọng. Nghiên cứu đề xuất các giải pháp chính sách tích hợp, nhấn mạnh việc gắn kết thu hút đầu tư với đào tạo nghề thực chất và phát triển hạ tầng xã hội đồng bộ để đảm bảo sinh kế bền vững.

Từ khóa: Chuyển dịch cơ cấu xã hội; Khu công nghiệp; Khu kinh tế; Tăng trưởng kinh tế; Tỉnh Thanh Hóa; Tỉnh Hà Tĩnh.

IMPACTS OF ECONOMIC ZONES AND INDUSTRIAL PARKS TO ECONOMIC GROWTH AND SOCIAL RESTRUCTURING IN THANH HOA AND HA TINH PROVINCES

Abstract: This paper analyses the driving role of Economic Zones (EZs) and Industrial Parks (IPs) on the economic growth of Thanh Hoa and Ha Tinh provinces, while identifies their impacts on social structural transformation. Using a mixed research methods based on analysis of data from 800 household representatives and in-depth interviews, the findings indicate that although EZs and IPs have achieved remarkable success in boosting GRDP and state budget revenues, the occupational transition process for the local population faces numerous barriers. This discrepancy is clearly elucidated through a demographic lens. For households with a high dependency ratio and laborers over 40 years old, the land acquisition has deprived them of their core

(*), (**) Trường Đại học Hồng Đức.

(***) Hội Xã hội học Việt Nam.

means of production; meanwhile, age and skill barriers exclude them from the formal labor market, forcing them to transition into the precarious informal sector. Conversely, although the younger workforce adapts better, they tend to migrate to other economic hubs because local welfare benefits fail to meet their expectations. The study proposes integrated policy solutions, emphasizing the alignment of investment attraction with practical vocational training and the synchronized development of social infrastructure to ensure sustainable livelihoods.

Keywords: *Economic growth; Economic zones; Industrial parks; Social structural transformation; Thanh Hoa province; Ha Tinh province.*

Ngày nhận bài: 05/12/2025; Ngày gửi phản biện: 09/12/2025; Ngày sửa chữa: 16/01/2026; Ngày duyệt đăng bài: 09/2/2026.

1. Giới thiệu

Chủ trương phát triển các KKT và KCN, đặc biệt là các khu kinh tế ven biển, là một trụ cột chiến lược trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH - HĐH) của Việt Nam. Tại khu vực Bắc Trung Bộ, một vùng đất vốn đối mặt với nhiều thách thức về điều kiện tự nhiên và xuất phát điểm kinh tế thấp, mô hình này được kỳ vọng sẽ tạo ra những “cực tăng trưởng”, làm động lực lan tỏa, thay đổi căn bản cơ cấu kinh tế và đời sống xã hội. Hai tỉnh Thanh Hóa và Hà Tĩnh, với các KKT trọng điểm là Nghi Sơn và Vũng Áng, đã trở thành những điển hình tiêu biểu cho sự thành công vượt bậc của chiến lược này.

Trên bình diện quốc tế, nhiều nghiên cứu đã cảnh báo về những hệ lụy xã hội khi lợi ích kinh tế không được phân bổ đồng đều, đặc biệt tại các quốc gia đang phát triển, khi quá trình công nghiệp hóa diễn ra ồ ạt kèm theo việc thu hồi đất đai quy mô lớn nhưng thiếu các cơ chế đền bù và hỗ trợ sinh kế dài hạn thỏa đáng. Chẳng hạn, nghiên cứu của Moges Gobena (2010) tại Ethiopia đã chỉ ra rằng việc thu hồi đất quy mô lớn tác động tiêu cực đến an ninh lương thực và sinh kế bền vững của nông dân. Đồng tình với quan điểm này, Haslam và Ary Tanimoune (2016) nhấn mạnh rằng xung đột là điều tất yếu nảy sinh nếu người dân không được tham gia vào quá trình chuyển đổi và thiếu đi các chính sách hỗ trợ sinh kế thiết thực. Thậm chí, quá trình này có thể dẫn đến sự phản kháng gay gắt, như Kathy Le Mons Walker đã phác họa tại Trung Quốc, nơi hàng chục triệu nông dân mất nền tảng sinh tồn và rơi vào cảnh bấp bênh. Bên cạnh đất đai, khía cạnh môi trường cũng là một ngòi nổ lớn. Các học giả như Thomas Homer-Dixon, Gunther Baechler hay Bob và Bronkhorst (2011) đều chỉ ra rằng sự khan hiếm tài nguyên và suy thoái môi trường do phát triển công nghiệp là chất xúc tác mạnh mẽ làm bùng phát các xung đột xã hội và làn sóng di cư.

Tại Việt Nam, mâu thuẫn giữa phát triển công nghiệp và ổn định xã hội cũng đã thu hút sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu. Đáng chú ý, Bùi Quang Dũng (2007) đã chỉ ra một thực trạng nhức nhối trong quá trình thu hồi đất: sự xuất hiện của tầng lớp nông dân “ba không” (không đất, không việc làm, không an sinh xã hội). Khi bị tách khỏi tư liệu sản xuất cốt lõi, một bộ phận lớn người dân buộc phải trở thành lao động tự do hoặc làm thuê ngay trên chính mảnh đất của mình với nhiều rủi ro. Đi sâu vào hệ lụy môi trường, Lê Ngọc Thanh (2018) cũng nhấn mạnh rằng ô nhiễm từ các hoạt động khai thác khoáng sản và phát triển đô thị, công nghiệp chưa được xử lý triệt để đã trở thành

những vấn đề bức xúc, ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng sống của cộng đồng dân cư. Thực tiễn đã chứng minh sức mạnh động lực không thể phủ nhận của các KKT/KCN. Tại tỉnh Thanh Hóa và Hà Tĩnh, khu vực này đã trở thành đầu tàu kinh tế thực thụ, đóng góp từ 40 - 45% vào tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) của mỗi tỉnh. KKT Nghi Sơn không chỉ chiếm tới hơn 55% tổng sản lượng công nghiệp toàn tỉnh Thanh Hóa mà còn là trụ cột ngân sách, chỉ trong giai đoạn 2021 - 2023 đã đóng góp hơn 51.000 tỉ đồng, giúp Thanh Hóa lần đầu tiên gia nhập nhóm các tỉnh có số thu ngân sách 50.000 tỉ đồng. Tương tự, KKT Vũng Áng, với dự án trọng điểm của Tập đoàn Formosa, cũng đóng góp gần 40% tổng thu ngân sách của tỉnh Hà Tĩnh và giải quyết việc làm cho hàng chục nghìn lao động. Những con số này khẳng định vai trò không thể thay thế của KKT/KCN trong việc thúc đẩy tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và thu hút nguồn vốn đầu tư không lồ (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2024a,b).

Có thể thấy, mặc dù đã có nhiều công trình đánh giá về tác động của các dự án phát triển kinh tế, song phần lớn các nghiên cứu trong nước thường chỉ tập trung vào một khía cạnh đơn lẻ như chính sách đất đai, lao động, hoặc một sự cố môi trường cụ thể. Cho đến nay, vẫn còn thiếu vắng những nghiên cứu thực nghiệm tiếp cận vấn đề một cách tổng thể và liên ngành, xem xét đồng thời những xung đột về kinh tế, văn hóa - xã hội và môi trường trong một mối liên hệ hữu cơ. Đặc biệt, tại khu vực Bắc Trung Bộ (tỉnh Thanh Hóa, Hà Tĩnh) - nơi đang trải qua quá trình chuyển đổi không gian kinh tế mãnh liệt với các đại dự án công nghiệp nặng, thực trạng mâu thuẫn lợi ích giữa doanh nghiệp và người dân tại các KCN, KKT vẫn cần được lượng hóa và luận giải sâu sắc hơn bằng dữ liệu thực tiễn. Xuất phát từ những cơ sở đó, bài viết này không chỉ dừng lại ở việc ghi nhận thành tựu kinh tế mà còn tập trung phân tích sâu về các quá trình chuyển dịch cơ cấu xã hội phức tạp và đa chiều tại hai địa bàn trọng điểm là tỉnh Thanh Hóa và Hà Tĩnh. Bằng cách kết hợp phân tích dữ liệu thống kê và kết quả khảo sát xã hội học, bài viết làm rõ bức tranh thực tế về việc làm, thu nhập, phân hóa xã hội và các vấn đề nảy sinh trong cộng đồng địa phương. Qua đó, bài viết lý giải mối quan hệ biện chứng giữa động lực tăng trưởng kinh tế và thực trạng chuyển dịch cơ cấu xã hội, từ đó cung cấp luận cứ khoa học cho việc điều chỉnh chính sách phát triển vùng.

2. Cơ sở lý thuyết

Nghiên cứu sử dụng kết hợp Lý thuyết Cục tăng trưởng của Perroux (1955) và Khung Sinh kế bền vững của Bộ Phát triển Quốc tế Anh (Department for International Development - DFID, 1999) làm nền tảng lý luận để xây dựng các giả thuyết kiểm định. Theo Lý thuyết Cục tăng trưởng, sự phát triển không diễn ra đồng đều mà tập trung tại các “cực” (ở đây là các KKT, KCN). Các cực này thu hút nguồn lực khổng lồ và tạo ra “hiệu ứng lan tỏa” mạnh mẽ tới các vùng phụ cận thông qua đầu tư và việc làm. Để lượng hóa tác động, nghiên cứu thiết lập mô hình nghiên cứu định lượng với các biến cụ thể và hàm hồi quy đa biến có dạng tổng quát như sau:

$$Y = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \dots + \beta_n X_n + \epsilon$$

Trong đó, biến phụ thuộc (Y) bao gồm: Tăng trưởng kinh tế, Tỷ lệ chuyển dịch việc làm phi chính thức/chính thức, Tỷ suất di cư, và Mức độ phân hóa xã hội. Các biến độc lập (Xi) bao gồm: quy mô vốn đầu tư, diện tích đất thu hồi, trình độ học vấn, độ tuổi và

mức độ đồng bộ hạ tầng xã hội. Dựa trên cấu trúc đó, các giả thuyết nghiên cứu được đặt ra như sau:

H1: Quy mô vốn đầu tư (FDI/DDI) tại KKT/KCN có tác động thuận chiều với mức đóng góp vào GRDP và thu ngân sách địa phương.

H2: Diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi có tác động thuận chiều đến tỉ lệ lao động phải chuyển dịch sang khu vực việc làm phi chính thức/bấp bênh.

H3: Trình độ học vấn và đào tạo nghề (vốn con người) có tác động thuận chiều đến khả năng chuyển dịch thành công sang khu vực công nghiệp chính thức.

H4: Độ tuổi của người lao động có tác động nghịch chiều với khả năng thích ứng trong quá trình chuyển dịch cơ cấu việc làm công nghiệp (tuổi càng cao, khả năng thích ứng càng thấp).

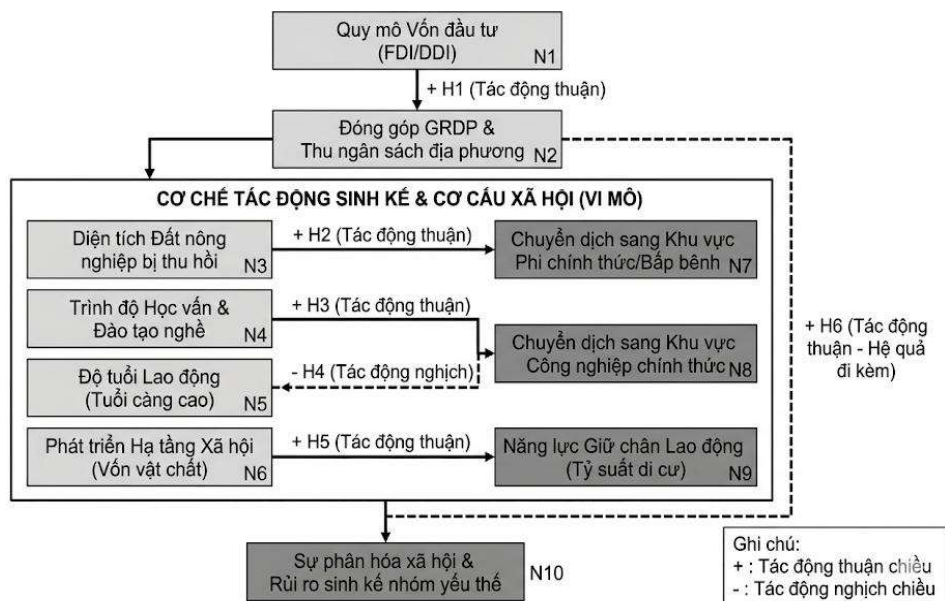
Lý thuyết Cực tăng trưởng cũng cảnh báo về “hiệu ứng hút về” gây mất cân đối nguồn lực. Khung SLF nhấn mạnh “vốn vật chất” (cơ sở hạ tầng xã hội như nhà ở, y tế, trường học) là bệ đỡ cốt lõi. Nếu công nghiệp phát triển “nóng” tạo ra thu nhập cao nhưng hạ tầng xã hội không đồng bộ, nó sẽ tạo ra làn sóng di cư và khoét sâu sự bất bình đẳng giữa nhóm lao động công nghiệp và nhóm yếu thế mất đất. Do đó bài viết sẽ chứng minh rằng:

H5: Sự phát triển đồng bộ của hạ tầng xã hội (vốn vật chất) có tác động thuận chiều đến tỉ suất di cư thuần (năng lực giữ chân người lao động của địa phương).

H6: Sự gia tăng nguồn thu từ KKT/KCN có tương quan thuận chiều với sự gia tăng phân hóa xã hội và mức độ rủi ro sinh kế đối với các nhóm yếu thế.

Dựa trên sự kết hợp này, mô hình nghiên cứu đề xuất được trình bày như sau:

Hình 1. Mô hình phân tích tác động của KKT/KCN đến tăng trưởng và chuyển dịch xã hội



Nguồn: Nhóm tác giả xây dựng, 2026.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp, kết hợp giữa phân tích dữ liệu định lượng và định tính. Nghiên cứu được thực hiện tại hai địa bàn trọng điểm của vùng Bắc Trung Bộ là tỉnh Thanh Hóa và Hà Tĩnh¹. Cụ thể, khảo sát tập trung vào các xã/phường chịu tác động trực tiếp của KKT Nghi Sơn (tỉnh Thanh Hóa) và KKT Vũng Áng (tỉnh Hà Tĩnh). Đại diện cho mô hình phát triển cực tăng trưởng công nghiệp nặng ven biển gắn với thu hồi đất quy mô lớn.

Dữ liệu nghiên cứu: được thu thập và tổng hợp từ Niên giám thống kê của Tổng cục Thống kê, báo cáo kinh tế - xã hội của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và báo cáo tổng kết của Ban Quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN tỉnh Thanh Hóa, Ban Quản lý KKT tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2019 - 2023. Nguồn dữ liệu này phục vụ phân tích các chỉ số vĩ mô (GRDP, thu ngân sách, vốn đầu tư, di cư) nhằm kiểm định giả thuyết H1 và H5.

Khảo sát xã hội học: Được thực hiện thông qua bảng hỏi cấu trúc đối với 800 đại diện hộ gia đình. Phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng kết hợp với chọn mẫu theo cụm tại các khu vực giải tỏa (KKT Nghi Sơn 250 mẫu, KKT Vũng Áng 200 mẫu, KCN Lễ Môn 150 mẫu, KCN Tây Bắc Ga 50 mẫu, KCN Hạ Vàng 150 mẫu) được áp dụng để đảm bảo tính đại diện cho hai nhóm đối tượng: (1) Nhóm hộ bị thu hồi đất sản xuất nông nghiệp và (2) Nhóm hộ không bị thu hồi đất nhưng sinh sống trong vùng ảnh hưởng. Dữ liệu này dùng để đánh giá sự thay đổi về việc làm, thu nhập và mức sống (kiểm định H2, H6).

Bảng hỏi cấu trúc được thiết kế bao gồm các biến quan sát đo lường tình trạng sinh kế, mức độ chuyển dịch việc làm và sự phân hóa thu nhập. Các biến thái độ và đánh giá (như khả năng thích ứng, rào cản nghề nghiệp) được đo lường bằng thang đo Likert 5 mức độ. Dữ liệu này trực tiếp phục vụ việc kiểm định các giả thuyết H2, H3, H4 và H6.

Phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm: Tập trung vào các bên liên quan là cán bộ quản lý địa phương, đại diện doanh nghiệp và người dân (đặc biệt là nhóm lao động lớn tuổi và nhóm thanh niên). Dữ liệu định tính giúp lý giải sâu hơn về các “rào cản vô hình” về tâm lý, kỹ năng và sự thích ứng nghề nghiệp.

Dữ liệu định lượng được xử lý và phân tích bằng phần mềm SPSS với các kỹ thuật thống kê chính: Thống kê mô tả, sử dụng tần suất và tỉ lệ phần trăm để mô tả đặc điểm mẫu và thực trạng cơ sở hạ tầng, phúc lợi xã hội; So sánh cơ cấu việc làm và thu nhập của hộ gia đình tại hai thời điểm: trước và sau khi hình thành/phát triển các KKT, KCN, nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính đa biến để đánh giá mức độ và chiều hướng tác động của các yếu tố (diện tích thu hồi đất, độ tuổi, học vấn) đến sự chuyển dịch cơ cấu xã hội và rủi ro sinh kế, từ đó trích xuất hệ số chuẩn hóa để đưa ra các kết luận giả thuyết.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và tăng thu ngân sách

Theo định hướng chiến lược, quy hoạch vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung đã xác định phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế tại các KKT, KCN, hình thành các cụm công nghiệp chuyên sâu như hóa dầu, nhiệt điện (tỉnh Thanh Hóa) và luyện kim (tỉnh Hà Tĩnh). Mục tiêu xác định tập trung vào các ngành sản xuất công nghiệp

¹ Thuộc đề tài Quỹ Nafosted “Nghiên cứu giải pháp kiểm soát xung đột giữa doanh nghiệp và người dân tại các khu kinh tế, khu công nghiệp ở khu vực Bắc Trung Bộ (Nghiên cứu trường hợp tại tỉnh Thanh Hóa và tỉnh Hà Tĩnh)”; Mã số: NCUĐ.05-2023.02.

có lợi thế gắn với các KKT, KCN, hình thành các trung tâm công nghiệp theo sản phẩm chủ đạo, như: hóa dầu, nhiệt điện (tỉnh Thanh Hóa), luyện kim (tỉnh Hà Tĩnh) (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2024b: 19). Xây dựng khu vực ven biển ba tỉnh Thanh Hóa - Nghệ An - Hà Tĩnh trở thành trung tâm công nghiệp của cả nước và vùng động lực phát triển của Bắc Trung Bộ. Đẩy mạnh phát triển các KKT: Nghi Sơn, Đông Nam Nghệ An, Vũng Áng, Hòn La và KKT cửa khẩu quốc tế Cầu Treo, Cha Lo, Lao Bảo gắn với phát triển kinh tế biển để trở thành các trung tâm phát triển của các địa phương trong tiểu vùng (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2024b: 21).

Những dự án lớn tại các KKT, KCN đã thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tỉnh và vùng Bắc Trung Bộ. Theo Ban Quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN tỉnh Thanh Hóa, trong giai đoạn 2021 - 2023, giá trị sản xuất công nghiệp, dịch vụ thương mại KKT Nghi Sơn đạt gần 492.000 tỉ đồng, giá trị xuất khẩu đạt 6.453 triệu USD. Hoạt động sản xuất tại KKT Nghi Sơn đã mang lại nguồn thu ngân sách hơn 51.000 tỉ đồng trong cùng giai đoạn. Năm 2022, số thu ngân sách từ các hoạt động sản xuất tại KKT Nghi Sơn đạt tới hơn 20.000 tỉ đồng, đóng góp gần 50% số thu ngân sách của tỉnh và là động lực chính để lần đầu tiên tỉnh Thanh Hóa chính thức gia nhập nhóm các tỉnh, thành có số thu ngân sách từ 50.000 tỉ đồng mỗi năm. KKT Vũng Áng đóng góp khoảng 8.500 tỉ đồng, chiếm gần 40% thu ngân sách tỉnh Hà Tĩnh (22.000 tỉ đồng) (Bộ Kế hoạch và Đầu tư 2024a,b). Tuy nhiên, sự phát triển này đi kèm thách thức về ô nhiễm môi trường và sự phụ thuộc vào nguồn thu ngân sách của một số ít tập đoàn FDI quy mô lớn, tiềm ẩn rủi ro trước các biến động thương mại toàn cầu.

4.2. Kết quả kiểm định mô hình và các giả thuyết nghiên cứu

Bước phân tích này đóng vai trò cốt lõi trong việc đánh giá chiều hướng và mức độ tác động cụ thể của các biến độc lập đến sự tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu xã hội. Kết quả ước lượng các hệ số chuẩn hóa (β), giá trị kiểm định t (t-value) và mức ý nghĩa thống kê (p-value) được tổng hợp chi tiết tại Bảng 1.

Bảng 1. Kết quả kiểm định mô hình và giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết	Mối quan hệ tác động (Đường dẫn)	Hệ số chuẩn hóa (β)	Giá trị t (t-value)	Kết luận
H1	Quy mô vốn đầu tư -> Tăng trưởng kinh tế (GRDP/Thu NS)	0,425	6,342	Chấp nhận
H2	Diện tích đất thu hồi -> Chuyển dịch lao động phi chính thức	0,312	5,105	Chấp nhận
H3	Trình độ học vấn/Đào tạo -> Chuyển dịch lao động chính thức	0,358	5,89	Chấp nhận
H4	Độ tuổi -> Khả năng thích ứng việc làm công nghiệp	-0,285	4,766	Chấp nhận
H5	Đồng bộ hạ tầng xã hội -> Cải thiện tỉ suất di cư thuần	0,215	3,451	Chấp nhận
H6	Tăng trưởng thu nhập KCN -> Phân hóa xã hội/Rủi ro sinh kế	0,37	5,923	Chấp nhận

Nguồn: tham khảo của Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., & Anderson, R. E. (2010). *Multivariate Data Analysis (7th ed.)*. Upper Saddle River, NJ: Pearson Prentice Hall.

Việc kiểm định các giả thuyết nghiên cứu được thực hiện thông qua mô hình hồi quy tuyến tính đa biến. Các tiêu chuẩn về mức ý nghĩa (p -value $< 0,05$) và độ tin cậy của các hệ số chuẩn hóa được đối chiếu theo các tiêu chuẩn phân tích dữ liệu đa biến của Hair và cộng sự (2010). Kết quả thực nghiệm (trình bày tại Bảng 1) cho thấy mô hình đạt độ tương thích cao với dữ liệu khảo sát thực tế tại địa bàn.

Kết quả phân tích từ Bảng 1 cho thấy sự phù hợp cao của mô hình với dữ liệu thực tế, khi cả 6 giả thuyết (từ H1 đến H6) đều đạt mức ý nghĩa thống kê cho phép ($p < 0,05$). Cụ thể, các phát hiện được chia thành ba nhóm vấn đề chính: Kết quả phân tích chỉ ra rằng quy mô vốn đầu tư (FDI/DDI) là biến số có sức tác động mạnh mẽ nhất trong toàn bộ mô hình ($\beta = 0,425$, $t = 6,342$, $p < 0,001$). Điều này cung cấp bằng chứng thống kê vững chắc để chấp nhận giả thuyết H1, khẳng định nguồn vốn không lồ đổ vào các KKT/KCN chính là “đòn bẩy” trực tiếp và mạnh mẽ nhất thúc đẩy GRDP và thu ngân sách tại tỉnh Thanh Hóa và Hà Tĩnh.

Kết quả kiểm định làm rõ bức tranh phân hóa trong chuyển dịch nghề nghiệp; giả thuyết H2 được chấp nhận ($\beta = 0,312$, $p < 0,001$) cho thấy diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi càng lớn, áp lực đẩy người dân (đặc biệt là nhóm yếu thế) vào khu vực kinh tế phi chính thức càng cao. Trong khi đó, trình độ học vấn/đào tạo nghề (H3) thể hiện tác động thuận chiều rõ rệt ($\beta = 0,358$, $p < 0,001$) đến cơ hội gia nhập lực lượng lao động nhà máy chính thức. Đáng chú ý, kết quả xác nhận giả thuyết H4 với hệ số tác động nghịch chiều ($\beta = -0,285$, $p = 0,002$), minh chứng bằng con số định lượng rằng độ tuổi càng cao thì lực lượng lao động nông thôn càng bị gạt ra lề trong quá trình “công nhân hóa” do không đáp ứng được cường độ và kỹ năng công nghiệp.

Phân tích cung cấp bằng chứng ủng hộ giả thuyết H5 ($\beta = 0,215$, $p = 0,015$), khẳng định việc đầu tư đồng bộ hệ thống hạ tầng xã hội (nhà ở, y tế, giáo dục) có vai trò tích cực trong việc níu giữ người lao động, góp phần cải thiện tình trạng di cư thuần âm. Tuy nhiên, mặt trái của sự phát triển cũng được lượng hóa rõ nét qua giả thuyết H6 ($\beta = 0,370$, $p < 0,001$). Sự gia tăng thu nhập đột biến từ các cực tăng trưởng KCN tỉ lệ thuận với mức độ phân hóa giàu nghèo và làm gia tăng rủi ro sinh kế cho nhóm cư dân bản địa bị mất tư liệu sản xuất.

4.3. Tạo thêm nhiều cơ hội việc làm và nguồn thu nhập mới, chuyển dịch cơ cấu lao động

Những KKT, KCN đã tạo thêm nhiều việc làm, nguồn thu nhập mới, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu lao động. KCN Vũng Áng đã giải quyết việc làm cho 18.230 lao động (trong đó 17.148 lao động Việt Nam và 1.082 lao động nước ngoài) (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2024a). KKT Nghi Sơn và các KCN giải quyết việc làm cho gần 98.000 lao động (tính đến tháng 5/2023). Khu công nghiệp VSIP 1 Nghệ An đã thu hút 48 dự án đầu tư, trong đó có 28 dự án FDI. Hiện 31 dự án đã đi vào hoạt động, bước đầu tạo việc làm cho hơn 18.000 lao động. Dự kiến, khi toàn bộ các nhà máy đi vào hoạt động, sẽ tạo việc làm cho khoảng 70.000 lao động (Cổng thông tin điện tử tỉnh Nghệ An, 2024).

Trong mẫu khảo sát, sự chuyển dịch việc làm khá rõ (Bảng 1). So sánh số lượng việc làm trước và sau khi hình thành KKT, KCN, tỉ lệ lao động trông rọt, chăn nuôi đã

giảm mạnh từ 40,8% xuống 17,8%. Tuy nhiên, sự chuyển dịch không theo hướng CNH, khi tỉ lệ công nhân chỉ tăng không đáng kể từ 10,6% lên 12,5%. Dường như sự chuyển dịch việc làm chủ yếu ở khu vực kinh tế phi chính thức (làm thuê, nội trợ, tiểu thủ công nghiệp, v.v.). Tỉ lệ lao động nông nghiệp giảm mạnh từ 40,8% xuống 17,8%, nhưng tỉ lệ người dân chuyển đổi thành công nhân nhà máy lại tăng rất khiêm tốn (+1,9%). Dòng dịch chuyển chủ yếu hướng vào nhóm lao động phi chính thức (làm thuê, buôn bán nhỏ, lao động tự do), tăng vọt từ 15,4% lên 36,5%.

Bảng 2. Sự chuyển dịch việc làm trước và sau khi có KKT, KCN

Nghề chính	Trước khi có KKT, KCN		Sau khi có KKT, KCN		Chênh lệch %
	Tần suất	Tỉ lệ %	Tần suất	Tỉ lệ %	
Trồng trọt, chăn nuôi	326	40,8	142	17,8	- 23,0
Dịch vụ buôn bán, sản xuất nhỏ	146	18,3	158	19,8	+1,5
Công nhân	85	10,6	100	12,5	+1,9
Công chức nhà nước	26	3,3	51	6,4	+3,1
Nghề khác (làm thuê, nội trợ, tiểu thủ công nghiệp, v.v.)	123	15,4	292	36,5	+21,1
Chưa có việc làm	54	6,8	7	0,9	-5,9
Khác	40	5	50	6,3	+1,3
Tổng	800	100	800	100	

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu 800 hộ dân, 2025.

Phân tích số liệu từ Bảng 2 cho thấy bức tranh chuyển dịch việc làm của người dân có sự thay đổi rõ rệt nhưng không hoàn toàn theo định hướng CNH (Cụ thể, tỉ lệ lao động trong lĩnh vực nông nghiệp giảm mạnh từ 40,8% xuống còn 17,8% (mức giảm 23,0%), nhưng tỉ lệ người dân chuyển đổi thành công nhân công nghiệp lại tăng rất khiêm tốn (+1,9%). Dòng dịch chuyển chủ yếu hướng vào nhóm lao động phi chính thức (làm thuê, buôn bán nhỏ, tự do), tăng vọt từ 15,4% lên 36,5%. Song, đa số người dân vẫn đánh giá tích cực về biến động kinh tế (Bảng 3).

Bảng 3. Lợi ích kinh tế được người dân ghi nhận

Lợi ích kinh tế	Tần suất	Tỉ lệ %
Giá đất tăng cao	759	94,9
Có nhiều cơ hội việc làm mới	800	100,0
Nâng cao thu nhập và mức sống	767	95,9
Chuyên giao công nghệ và kỹ năng làm việc cho hộ gia đình	756	94,5

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu 800 hộ dân, 2025.

Sự mâu thuẫn giữa việc rơi vào khu vực phi chính thức và sự gia tăng thu nhập được lý giải là do các công việc dịch vụ xoay quanh chuỗi cung ứng của KCN mang lại dòng tiền nhanh hơn so với sản xuất nông nghiệp thuần túy.

“Rõ nhất là cơ hội việc làm... đặc biệt là cho lớp trẻ như bọn em. Nhiều bạn bè khác có cơ hội được đào tạo và vào làm việc trong các nhà máy lớn, có thu nhập ổn định... Trong khi đó, so với làm nông hoặc đi làm thuê tự do thì làm công nhân trong KKT có thu nhập ổn định hơn, có chế độ bảo hiểm. Tuy nhiên, công việc thường vất vả, áp lực cao...” (PVS, Nam, 26 tuổi, KKT Nghi Sơn).

Trong khi đó, đối với nhóm lao động trung niên không thể vào nhà máy, sự xuất hiện của KKT và lực lượng công nhân nhập cư lại tạo ra “thị trường ngách” để họ phát triển dịch vụ phi chính thức:

“Nhà chị mở quán tạp hóa này cũng là nhờ có KKT, có công nhân đông thì mới bán được hàng. Thu nhập từ quán cũng đỡ dần được phần nào chi tiêu trong nhà, hơn là chỉ trông vào máy sào ruộng còn lại” (PVS, Nữ, 52 tuổi, KKT Nghi Sơn).

“Nếu có tay nghề hoặc chịu khó học hỏi thì có thể làm ở các vị trí kỹ thuật, vận hành máy móc, lương khá hơn” (PVS, Nam, 28 tuổi, KKT Nghi Sơn).

Sự “chuyển giao công nghệ” (94,5%) nên được hiểu là việc người dân thích nghi với nhịp sống công nghiệp hơn là việc họ trực tiếp vận hành máy móc công nghệ cao.

4.4. Thu hút đầu tư trong và ngoài nước (FDI), cũng như phát triển hạ tầng kỹ thuật, kinh tế (giao thông, cảng biển, logistics, v.v.)

Sau gần 14 năm hoạt động, KKT Nghi Sơn đã thu hút được 266 dự án đầu tư trong nước với tổng vốn đăng ký đầu tư là 148.523 tỉ đồng và 23 dự án đầu tư nước ngoài với tổng vốn đăng ký đầu tư là 12.808 triệu USD. Dự án Lọc hóa dầu Nghi Sơn (tổng mức đầu tư đạt khoảng 9 tỉ USD) là một trong 3 dự án công nghiệp lớn nhất cả nước, có công suất 10 triệu tấn dầu thô/năm, đáp ứng khoảng 35% nhu cầu tiêu thụ xăng dầu của cả nước. Cảng tổng hợp Quốc tế Nghi Sơn đang khai thác 02 tuyến vận tải container quốc tế, không chỉ phục vụ các doanh nghiệp trong tỉnh mà cả các doanh nghiệp ở các tỉnh lân cận, mở ra cơ hội giao thương hàng hóa, dịch vụ vận tải của các tỉnh trong vùng với các nước trong khu vực và quốc tế (Ban Quản lý khu kinh tế Nghi Sơn, 2023).

KKT Vũng Áng đến năm 2020 đã thu hút 151 dự án đầu tư, gồm 94 dự án trong nước với tổng vốn đăng ký 59.802 tỉ đồng, 57 dự án FDI với tổng vốn đăng ký hơn 13,5 tỉ USD. Nhiều dự án lớn đã hoàn thành, đi vào hoạt động, có tác động lan tỏa đối với khu vực như Khu liên hợp gang thép và cảng Sơn Dương Formosa Hà Tĩnh; Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng I; Tổng kho xăng dầu, khí hóa lỏng Vũng Áng; Khu công nghiệp Vũng Áng 1. Một số dự án lớn đang trong quá trình xây dựng, gồm: Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng II; bến cảng số 3, 4, 5, 6; Nhà máy sản xuất Pin VinES (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2024a).

Công ty Cổ phần WHA Industrial Zone Nghệ An đã đầu tư dự án WHA Industrial Zone 1 - Nghệ An với quy mô 498 ha ở huyện Nghi Lộc (Nghệ An). Khu công nghiệp này đã thu hút được 32 dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký 1,65 tỉ USD; trong đó, dự án nhà máy chế tạo các sản phẩm điện tử, phương tiện thiết bị mạng và các sản phẩm âm thanh đa phương tiện của Tập đoàn Goertek với tổng mức 500 triệu USD đang là dự án FDI có tổng mức đầu tư lớn nhất Nghệ An (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2024a).

4.5. Phát triển đô thị - hạ tầng kỹ thuật

Một số KKT/KCN đã có khu đô thị vệ tinh, khu tái định cư, bệnh viện, trường học đi kèm. Thị xã Kỳ Anh (tỉnh Hà Tĩnh) từ huyện nghèo trở thành đô thị loại III sau khi thành lập KKT Vũng Áng. Khu vực Tĩnh Gia (tỉnh Thanh Hóa) cũng được nâng cấp thành thị xã Nghi Sơn (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2024a).

Nhìn chung, hầu hết các KCN trong vùng phát triển theo mô hình tập trung công nghiệp đơn thuần, chưa có sự gắn kết đồng bộ với phát triển hạ tầng xã hội (bao gồm nhà ở công nhân, các thiết chế văn hóa, thể thao, phúc lợi phục vụ người lao động), làm ảnh hưởng đáng kể đến sự phát triển bền vững. Cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư xây dựng nhà ở, công trình thể thao, văn hóa, cơ sở giáo dục mầm non, phục vụ người lao động trong KCN chưa đủ hấp dẫn. Nhiều địa phương chưa quan tâm đúng mức đến việc quy hoạch, dành quỹ đất, cũng như đầu tư xây dựng nhà ở và công trình phúc lợi xã hội cho người lao động, do đó, chưa sẵn sàng dành quỹ đất cho nhà đầu tư quan tâm đến phát triển hạ tầng xã hội cho KCN. Chưa có quy định cụ thể và hiệu quả về trách nhiệm của nhà đầu tư hạ tầng, doanh nghiệp KCN trong việc xây dựng hạ tầng xã hội thiết yếu, đảm bảo cuộc sống cho người lao động tại các khu vực sản xuất tập trung (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2024a).

4.6. Thay đổi về phân bố dân cư

Tăng cường phân bố dân cư theo vùng ven biển trong quá trình CNH, đô thị hóa (di cư nội và ngoại vùng)

Xuất hiện dòng nhập cư về các KKT, KCN lớn do cần tuyển dụng các nhân viên kỹ thuật của các ngành hóa dầu, luyện kim, nhiệt điện và công nghiệp phụ trợ, v.v. trong khi nguồn nhân lực địa phương không thể đáp ứng. Mặc dù quy hoạch vùng chú trọng phát triển kinh tế theo trục Đông Tây, kết nối với vùng Tây Nguyên, nhưng thực tế, các tuyến kinh tế ven biển như Thanh Hóa - Sầm Sơn, Vinh - Bến Thủy, Hà Tĩnh - Bắc Quảng Bình với hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông thuận lợi, các cảng biển, các KKT, KCN, khu du lịch, nghỉ dưỡng, đô thị, v.v. vẫn tập trung phân bố dân cư vào khu vực ven biển (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2024a).

Bắc Trung Bộ vẫn là vùng xuất cư, di cư thuần cao

Tỉ suất nhập cư của vùng Bắc Trung Bộ, Duyên hải miền Trung dao động trên mức 1,0 trong các năm 2019 - 2023. Riêng tỉnh Hà Tĩnh (2,5 - 2,6), Quảng Bình (1,9 - 3,0), Quảng Trị (2,3 - 2,1) trong những năm này, trong khi Thanh Hóa, Nghệ An chỉ có tỉ suất này quanh mức 1,0 (Tổng cục Thống kê, 2023). Bắc Trung Bộ vẫn là vùng xuất cư, di cư thuần túy cao, nhưng giảm dần từ 2019 đến 2023 do sự phát triển kinh tế và các KKT, KCN. Tỉ suất xuất cư vùng Bắc Trung Bộ, Duyên hải miền Trung khá cao, tuy có giảm từ 5,9 xuống 3,5 trong giai đoạn 2019 - 2023. Các tỉnh Bắc Trung Bộ có tỉ suất này cao hơn trung bình của toàn vùng, nhưng cũng có xu hướng giảm. Thanh Hóa (8,5 - 5,6), Nghệ An (7,0 - 4,1), Hà Tĩnh (8,1 - 6,5), Quảng Bình (7,3 - 5,2) có tỉ suất giảm trong giai đoạn 5 năm này (Tổng cục Thống kê, 2023).

Bảng 4. Tỷ suất di cư vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (2019 - 2023)

Đơn vị: ‰

Vùng/Tỉnh	2019	2020	2021	2022	2023
Toàn vùng	5,9	7,2	4,8	4,3	3,5
Thanh Hóa	8,5	10,1	7,9	6,8	5,6
Nghệ An	7,0	10,0	7,6	5,1	4,1
Hà Tĩnh	8,1	6,7	7,9	5,5	6,5
Quảng Bình	7,3	6,6	5,4	3,5	5,2
Quảng Trị	9,5	10,6	6,6	7,7	6,3
Thừa Thiên - Huế	7,4	7,3	3,9	4,8	2,7

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Niên giám Thống kê 2023, Mục Dân số và Lao động.

Tỷ suất di cư thuần của vùng cao trong 5 năm 2019 - 2023 giảm từ -4,9 xuống -2,3. Các tỉnh có tỷ suất di cư thuần âm giảm mạnh là Thanh Hóa (-7,5 xuống -4,6), Nghệ An (-6,1 xuống -3,3), Hà Tĩnh (-5,6 xuống -3,9), riêng Quảng Bình biến động mạnh từ -5,5 xuống -2,2.

Bảng 5. Tỷ suất di cư thuần của vùng Bắc Trung Bộ (2019 - 2023)

Đơn vị: ‰

Khu vực	2019	2020	2021	2022	2023
Toàn vùng	-4,9	-6,2	-3,4	-2,9	-2,3
Thanh Hóa	-7,5	-8,9	-7,2	-4,7	-4,6
Nghệ An	-6,1	-9,2	-6,2	-4,0	-3,3
Hà Tĩnh	-5,6	-5,5	-5,2	-3,4	-3,9
Quảng Bình	-5,5	-5,6	-2,7	0,1	-2,2
Quảng Trị	-7,3	-6,2	-3,2	-3,0	-4,2
Thừa Thiên - Huế	-4,4	-5,4	2,1	0,5	5,6

Nguồn: Dân số và Lao động - Population and Employment, 2020.

Mặc dù tỷ suất di cư thuần có xu hướng cải thiện (bớt âm hơn) trong giai đoạn 2019 - 2023, nhưng việc các tỉnh Bắc Trung Bộ (như Thanh Hóa, Hà Tĩnh) liên tục duy trì trạng thái di cư thuần âm cho thấy sức lan tỏa và khả năng giữ chân người lao động của các KKT, KCN tại khu vực này vẫn còn nhiều hạn chế. Một nguyên nhân cốt lõi dẫn đến tình trạng này là sự chênh lệch giữa yêu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp và chất lượng nguồn nhân lực bản địa. Tỷ lệ lao động qua đào tạo của Vùng Bắc Trung Bộ, Duyên hải miền Trung tăng từ 14,6% năm 2011 lên 22,71% năm 2020. Tuy nhiên, việc đạt được mục tiêu tỷ lệ lao động qua đào tạo là 30% vào năm 2025 trung bình toàn quốc như được đặt ra tại Nghị quyết 06/-CP ngày 10/01/2023 của Chính phủ về phát triển thị trường lao động linh hoạt, hiện đại, hiệu quả, bền vững và hội nhập nhằm phục hồi nhanh kinh tế - xã hội vẫn rất khó khăn.

Tình trạng di cư thuần cao tạo ra nhiều vấn đề xã hội như sự thay đổi cấu trúc dân cư, đặc biệt ở nông thôn, thiếu lao động trẻ ở địa phương, sự gia tăng vai trò của ông bà trong chăm sóc các cháu, trẻ em bị tách rời bố mẹ, sự phát triển nhân cách trẻ em, thay đổi sự kết nối gia đình, người già thiếu sự chăm sóc trực tiếp của con cái,...

5. Thảo luận

Tốc độ tăng trưởng nhanh chóng của GRDP và thu ngân sách địa phương dưới tác động của nguồn vốn đầu tư vào các KKT đã khẳng định sự phù hợp của lý thuyết Cự tăng trưởng (Perroux, 1955) trong bối cảnh nghiên cứu. Các tổ hợp công nghiệp nặng tại các KKT Nghi Sơn và Vũng Áng đã thành công trong việc tạo ra những cú hích đột phá. Tuy nhiên, phân tích sâu hơn cho thấy mô hình tăng trưởng này đang bộc lộ dấu hiệu của một “nền kinh tế biệt lập”.

Mặt khác, quá trình chuyển dịch sinh kế cũng bộc lộ sự phân hóa sâu sắc. Việc thu hồi đất nông nghiệp quy mô lớn đã đẩy một tỉ lệ lớn người dân phải tham gia vào khu vực kinh tế phi chính thức, đặc biệt khi rào cản về độ tuổi trở thành lực cản lớn khiến họ không thể gia nhập lực lượng lao động nhà máy. Điều này cho thấy sự thất bại của quá trình “công nhân hóa” đối với nhóm lao động trung niên tại địa phương, thực tiễn đi ngược với kỳ vọng của lý thuyết Lewis (1954) về việc khu vực công nghiệp sẽ tự động hấp thụ hoàn toàn lao động nông nghiệp dư thừa, thực tiễn tại tỉnh Thanh Hóa và Hà Tĩnh lại cho thấy một sự “lệch pha” nghiêm trọng giữa cung và cầu trên thị trường lao động.

Các KKT tạo ra hàng vạn việc làm; dữ liệu vĩ mô cho thấy tỉ suất di cư thuần tại địa bàn nghiên cứu vẫn ở mức âm. Nghịch lý này được luận giải rõ nét thông qua sự thiếu hụt các nền tảng an sinh như khả năng giữ chân và thu hút người lao động gắn bó lâu dài tại địa phương phụ thuộc trực tiếp vào mức độ phát triển đồng bộ của hệ thống hạ tầng xã hội. Khi công nghiệp phát triển “nóng”, nhưng các thiết chế phúc lợi không theo kịp, tốc độ tăng trưởng sẽ khó duy trì được nguồn nhân lực bền vững.

6. Kết luận

Nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm cho thấy các KKT, KCN tại tỉnh Thanh Hóa và Hà Tĩnh đã hoàn thành xuất sắc vai trò “đầu tàu” kinh tế. Tuy nhiên, tồn tại một sự “lệch pha” giữa tăng trưởng vĩ mô và chất lượng chuyển dịch cơ cấu xã hội. Rào cản về vốn con người (độ tuổi, kỹ năng) đã đẩy một bộ phận lớn nông dân mất đất vào khu vực kinh tế phi chính thức với rủi ro sinh kế cao. Đồng thời, việc thiếu đồng bộ trong hạ tầng phúc lợi khiến các địa phương chưa đủ sức giữ chân nguồn nhân lực bền vững.

Để giải quyết vấn đề, các hàm ý chính sách cần thay đổi theo hướng:

Về lao động: gắn kết chặt chẽ, đào tạo nghề theo nhu cầu doanh nghiệp. Đối với nhóm trung niên không thể vào nhà máy, cần cung cấp tín dụng ưu đãi hỗ trợ họ kinh doanh dịch vụ phụ trợ an toàn, thay vì ép buộc chuyển đổi thành công nhân.

Về hạ tầng: cần luật hóa tỉ lệ quỹ đất dành cho hạ tầng xã hội (nhà ở công nhân, trường học, trạm y tế) trong các KCN. Nhà nước cần đầu tư mạnh vào dịch vụ công để tạo lực hút ngược, giải quyết triệt để rủi ro xuất cư.

Tài liệu tham khảo

1. Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn. (2023). *Báo cáo tổng kết năm khu kinh tế Nghi Sơn*.
2. Bob, U., & Bronkhorst, S. (2010). Environmental conflicts: Key issues and management implications. *African Journal on Conflict Resolution*, 10(2): 9-32. <https://www.ajol.info/index.php/ajcr/article/view/63307>.
3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư. (2024). *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2023 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024*. Hà Nội.
4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư. (2024a). *Báo cáo tổng hợp quy hoạch vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050*.
5. Bộ Kế hoạch và Đầu tư. (2024b). *Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược Quy hoạch vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050*.
6. Bộ Kế hoạch và Đầu tư. (2024c). *Báo cáo tóm tắt Quy hoạch vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050*.
7. Bùi Quang Dũng. (2007). Vấn đề nông dân, nông nghiệp, nông thôn trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. *Tạp chí Xã hội học*, số 2(98): tr. 15-24.
8. Chính phủ. (2023). *Nghị quyết số 06/NQ-CP ngày 10/01/2023 về phát triển thị trường lao động linh hoạt, hiện đại, hiệu quả, bền vững và hội nhập nhằm phục hồi nhanh kinh tế - xã hội*. Hà Nội.
9. Cổng thông tin điện tử tỉnh Nghệ An. (2024). *Khu công nghiệp VSIP Nghệ An: Điểm sáng thu hút FDI và tạo việc làm*. Truy cập từ Cổng thông tin điện tử Đảng bộ tỉnh Nghệ An.
10. DFID. (1999). *Sustainable Livelihoods Guidance Sheets*. Department for International Development.
11. Haslam, P. A., & Ary Tanimoune, N. (2016). The Determinants of Social Conflict in the Latin American Mining Sector: New Evidence with Quantitative Data. *World Development*, 78: 401-419. 7.
12. Lewis, W. A. (1954). Economic development with unlimited supplies of labour. *The Manchester School*, 22(2): 139-191.
13. Lê Ngọc Thanh. (2018). *Xung đột môi trường ở Tây Nguyên trong thời kỳ đổi mới và các giải pháp phát triển*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Tự nhiên và Công nghệ. *Xung đột môi trường ở Tây Nguyên trong thời kỳ đổi mới và các giải pháp phát triển*. Nxb. Khoa học Tự nhiên và Công nghệ.
14. Moges Gobena. (2010). *Impacts of large-scale agricultural investment on income, food security and local livelihoods*. Master's thesis, Lund University, Sweden.
15. Perroux, F. (1955). Note sur la notion de pôle de croissance. *Économie appliquée*, 8: 307-320.
16. Tổng cục Thống kê. (2024). *Niên giám Thống kê 2023*. Nxb. Thống kê. Hà Nội.
17. Tổng cục Thống kê. (2023). *Niên giám thống kê 2022*. Nxb. Thống kê.
18. Walker, K. L. M. (2008). From Covert to Overt: Everyday Peasant Politics in China and the Implications for Transnational Agrarian Movements. *Journal of Agrarian Change*, 8(2-3), 462-488.